

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KIÊN HẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 672 /QĐ-UBND

Kiên Hải, ngày 23 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
năm 2022 của huyện Kiên Hải

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài
chính hướng dẫn về công khai ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê chuẩn quyết toán toàn thu ngân sách
nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Kiên Hải tại Tờ
trình số 37/TTr-PTCKH ngày 18 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của
huyện Kiên Hải (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài
chính - Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định
này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, ptckh.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KIÊN HẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 672/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	232.558.000.000	370.204.598.115	159,19%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	6.050.000.000	11.462.122.688	189,46%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	2.130.000.000	879.929.975	41,31%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	3.920.000.000	10.582.192.713	269,95%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	226.508.000.000	294.940.022.456	130,21%
-	Thu bổ sung cân đối	154.424.000.000	177.531.000.000	114,96%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	72.084.000.000	117.409.022.456	162,88%
3	Thu kết dư		9.094.234.895	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		54.708.218.076	
5	Thu hồi các khoản chi năm trước			
6	Thu từ huy động cơ sở hạ tầng			
7	Thu từ NS cấp dưới (điều chuyển nguồn làm lương)			
8	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	232.558.000.000	367.467.165.976	158,01%
I	Chi cân đối ngân sách huyện	232.558.000.000	273.068.721.634	117,42%
1	Chi đầu tư phát triển	50.183.000.000	50.461.374.055	100,55%
2	Chi thường xuyên	148.798.869.000	143.527.248.104	96,46%
3	Dự phòng ngân sách	3.576.131.000	2.833.158.000	79,22%
4	Bổ sung mục tiêu (trợ giá điện)	30.000.000.000	45.000.000.000	150,00%
5	Chi bổ sung Ngân sách Xã		29.681.909.475	
6	Chi nộp ngân sách cấp trên			
7	Các khoản chi kết dư ngân sách		1.565.032.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		94.398.444.342	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 672 QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	8.000.000.000	232.558.000.000	22.368.945.485	370.204.598.115	279,61%	159,19%
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	8.000.000.000	6.050.000.000	22.368.945.485	11.462.122.688	279,61%	189,46%
I	Thu nội địa	8.000.000.000	6.050.000.000	22.368.945.485	11.462.122.688	279,61%	189,46%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	150.000.000		129.106.598		86,07%	
	Thuế nhập khẩu						
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	150.000.000		129.106.598		86,07%	
	Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	3.700.000.000	3.700.000.000	3.684.657.329	3.684.657.329	99,59%	99,59%
	+ Thuế VAT	3.600.000.000	3.600.000.000	3.444.657.398	3.444.657.398	95,68%	95,68%
	+ Thuế TNDN	100.000.000	100.000.000	239.999.931	239.999.931	240,00%	240,00%
	+ Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0		0			
	(Chi tiết theo sắc thuế)	0		0			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	0	0	0	0		
	+ Thuế VAT						
	+ Thuế TNDN						
	+ Thuế TTDB hàng hoá, dịch vụ trong nước						
	+ Thuế tài nguyên						
5	Thuế thu nhập cá nhân	800.000.000		7.139.792.039		892,47%	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	1.100.000.000	1.100.000.000	2.349.532.806	2.349.532.806	213,59%	213,59%
8	Thu phí, lệ phí	500.000.000	350.000.000	445.202.373	352.039.500	89,04%	100,58%
9	Thuế tài nguyên			33.254.351			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			195.312	195.312		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	30.000.000		41.042.912		136,81%	
12	Thu tiền sử dụng đất	1.050.000.000	630.000.000	7.580.004.294	4.548.002.578	721,91%	721,91%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu huy động đóng góp cơ sở hạ tầng						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	270.000.000	270.000.000	527.695.163	527.695.163	195,44%	195,44%
17	Thu phạt ATGT	400.000.000		438.462.308		109,62%	
II	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN						
B	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		226.508.000.000		294.940.022.456		130,21%
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				9.094.234.895		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				54.708.218.076		

(Kèm theo Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023 của UBND huyện Kiên Hải)

[illegible]

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS cấp huyện	Ngân sách xã		NS cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	NS cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Các nội dung về đào tạo cho lao động nông thôn									
	Phát triển giáo dục ở nông thôn									
	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân									
	Nâng cao năng lực XD NTM và công tác giám sát	0			0					
II	Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0		0	0				
	Kinh phí sự nghiệp giao thông	0			0					
	Chi NNNT	0			0					
	Chi bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/ND-CP và bảo hiểm y tế	0			0					
	Hội CCB và thanh niên xung phong	0			0					
	Thủ lao hội đặc thù	0			0					
		0			0					
	Nâng cấp đô thị	0			0					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0		94.398.444.342	91.564.827.346	2.833.616.996			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KIÊN HẢI

Biểu số 99/CK-NSNN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	232.558.000.000	367.467.165.976	158,01%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	0	29.681.909.475	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	232.558.000.000	243.386.812.159	104,66%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	50.183.000.000	50.461.374.055	100,55%
1	Chi đầu tư cho các dự án	49.553.000.000	47.023.272.860	94,89%
	Trong đó:			
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.979.000.000	9.536.151.497	106,21%
1,2	Chi lĩnh vực giao thông	16.740.000.000	13.182.119.704	78,75%
1,3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1,4	Chi văn hóa thông tin	2.100.000.000	2.204.178.257	104,96%
1,5	Chi các hoạt động kinh tế	9.984.000.000	11.019.237.001	110,37%
1,6	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	11.650.000.000	10.981.586.401	94,26%
1,7	Chi bảo đảm xã hội	100.000.000	100.000.000	100,00%
2	Chi đầu tư phát triển khác	630.000.000	645.686.909	102,49%
3	CTMT QG XDNT mới		2.792.414.286	
II	Chi thường xuyên	178.798.869.000	185.984.382.114	104,02%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	41.024.000.000	36.062.635.806	87,91%
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	18.048.603.000	18.088.794.227	100,22%
4	Chi văn hóa thông tin	1.805.572.000	1.690.155.437	93,61%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	280.764.000	179.880.000	64,07%
6	Chi thể dục thể thao	188.836.000	331.063.800	175,32%
7	Chi bảo vệ môi trường	3.200.000.000	2.985.157.976	93,29%
8	Chi an ninh quốc phòng địa phương	4.796.562.000	9.087.348.213	189,46%
9	Chi các hoạt động kinh tế	23.330.000.000	12.879.416.486	55,21%
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	53.620.501.000	57.140.931.819	106,57%
11	Chi bảo đảm xã hội	2.504.031.000	2.538.998.350	101,40%
12	Chi trợ giá, trợ cước	30.000.000.000	45.000.000.000	150,00%
III	Dự phòng ngân sách	3.576.131.000	2.833.158.000	79,22%
IV	Bổ sung mục tiêu			
V	Chi kết dư		1.565.032.000	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	2.542.865.990	
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		94.398.444.342	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: Ngân đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SỐ SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	232.558.000	50.183.000	182.375.000	367.467.165	50.461.374	317.005.791					158,011%	100,555%	173,821%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	204.277.227	50.183.000	154.094.227	244.283.498	50.461.374	193.822.124					119,584%	100,555%	125,782%
1	VP HĐND - UBND huyện	5.495.053		5.495.053	8.137.157		8.137.157					148,08%		148,08%
2	Tư pháp	537.566		537.566	773.936		773.936					143,97%		143,97%
3	Tài chính - Kế hoạch	1.042.856		1.042.856	1.143.558		1.143.558					109,66%		109,66%
4	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.074.165		1.074.165	1.302.680		1.302.680					121,27%		121,27%
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	1.486.812		1.486.812	4.260.929		4.260.929					286,58%		286,58%
6	Phòng Giáo dục & ĐT	1.115.329		1.115.329	1.758.912		1.758.912					157,70%		157,70%
7	Lao động TB & XH	3.220.951		3.220.951	3.510.490		3.510.490					108,99%		108,99%
8	P. Văn hóa & thông tin	540.417		540.417	773.898		773.898					143,20%		143,20%
9	Nội vụ	1.280.735		1.280.735	1.655.253		1.655.253					129,24%		129,24%
10	Thanh tra	830.029		830.029	971.492		971.492					117,04%		117,04%
11	VP huyện ủy (khởi đặng)	10.209.725		10.209.725	10.542.536		10.542.536					103,26%		103,26%
12	Ủy ban Mặt trận TQ	936.828		936.828	898.396		898.396					95,90%		95,90%
13	Huyện Đoàn	850.767		850.767	1.012.747		1.012.747					119,04%		119,04%
14	Hội Liên hiệp Phụ nữ	737.739		737.739	835.199		835.199					113,21%		113,21%
15	Hội Nông dân	1.027.252		1.027.252	997.731		997.731					97,13%		97,13%
16	Hội cựu chiến binh	654.213		654.213	726.572		726.572					111,06%		111,06%
17	TT Bồi dưỡng chính trị	1.302.000		1.302.000	1.122.922		1.122.922					86,25%		86,25%
18	TT Y tế huyện	18.048.603		18.048.603	18.088.794		18.088.794					100,22%		100,22%
20	Hội chữ thập đỏ	430.604		430.604	523.617		523.617					121,60%		121,60%
21	Hội Khuyến học	179.492		179.492	189.492		189.492					105,57%		105,57%
22	Hội người cao tuổi	145.733		145.733	193.958		193.958					133,09%		133,09%
23	Nhà Máy điện	30.820.991		30.820.991	45.826.620		45.826.620					148,69%		148,69%
24	Trung Tâm Văn hóa thể thao và truyền thanh	2.275.172		2.275.172	2.201.099		2.201.099					96,74%		96,74%
26	Các điểm trường (SN GD)	41.024.000		41.024.000	36.062.636		36.062.636					87,91%		87,91%
27	Ban chỉ Huy Quân sự	1.446.000		1.446.000	3.760.873		3.760.873					260,09%		260,09%
28	Công an huyện	294.195		294.195	951.944		951.944					323,58%		323,58%

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
29	BQL thu gom rác thải	3.200.000		3.200.000	2.900.044		2.900.044							
30	BQL dự án đầu tư xây dựng	50.183.000	50.183.000		60.772.063	50.461.374	10.310.689					90,63%		90,63%
31	NH Chính sách XH				200.000		200.000					121,10%	100,55%	
32	Thi hành án				0									
33	Toà án nhân dân				50.000		50.000							
34	Hạt kiểm lâm				15.000		15.000							
34	Chi Cục Thống kê				0									
35	Viện kiểm sát nhân dân				49.970		49.970							
36	Liên Đoàn Lao động				28.350		28.350							
37	Trường THPT Lợi Sơn				0									
38	Kho bạc nhà nước				50.000		50.000							
39	Chi cục thuế				30.000		30.000							
40	BS các xã	23.887.000		23.887.000	31.964.630		31.964.630					133,82%		133,82%
II	CHI QLHC	28.280.773		28.280.773	26.242.357		26.242.357					92,79%		92,79%
III	CHI NỘP NS CẤP TRÊN	0			2.542.866		2.542.866							
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			94.398.444		94.398.444							

317005791

0

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: Ngân đồng

Đơn vị: Ngân đồng																			
STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán					So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung KP để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung KP để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	23.887.000	23.107.000	780.000	0	780.000	0	29.681.910	23.107.000	6.574.910	0	6.574.910	0	124,26%	100,00%	842,94%		842,94%	
01	UBND xã Hòa Tre	5.790.870	5.596.370	194.500		194.500		6.808.875	5.596.370	1.212.505		1.212.505		117,58%	100,00%	623,40%		623,40%	
02	UBND xã Lại Sơn	6.236.092	6.013.092	223.000		223.000		7.752.878	6.013.092	1.739.786		1.739.786		124,32%	100,00%	780,17%		780,17%	
03	UBND xã An Sơn	6.014.143	5.858.643	155.500		155.500		7.356.831	5.858.643	1.498.188		1.498.188		122,33%	100,00%	963,46%		963,46%	
04	UBND xã Nam Du	5.845.895	5.638.895	207.000		207.000		7.763.326	5.638.895	2.124.431		2.124.431		132,80%	100,00%	1026,30%		1026,30%	

Số: 37/TT-PTCKH

Kiên Hải, ngày 18 tháng 8 năm 2023

TỜ TRÌNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của huyện Kiên Hải

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 ;

Nay Phòng Tài chính - Kế hoạch làm Tờ trình đến TT. UBND huyện về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Kiên Hải;
(Có bảng chi tiết kèm theo).

Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện trình TT.UBND huyện công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Kiên Hải./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Âu Vinh Quang

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số: 57 /TTr-PTCKH ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Kiên Hải)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	232.558.000.000	370.204.598.115	159,19%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	6.050.000.000	11.462.122.688	189,46%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	2.130.000.000	879.929.975	41,31%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	3.920.000.000	10.582.192.713	269,95%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	226.508.000.000	294.940.022.456	130,21%
-	Thu bổ sung cân đối	154.424.000.000	177.531.000.000	114,96%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	72.084.000.000	117.409.022.456	162,88%
3	Thu kết dư		9.094.234.895	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		54.708.218.076	
5	Thu hồi các khoản chi năm trước			
6	Thu từ huy động cơ sở hạ tầng			
7	Thu từ NS cấp dưới (điều chuyển nguồn làm lương)			
8	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	232.558.000.000	367.467.165.976	158,01%
I	Chi cân đối ngân sách huyện	232.558.000.000	273.068.721.634	117,42%
1	Chi đầu tư phát triển	50.183.000.000	50.461.374.055	100,55%
2	Chi thường xuyên	148.798.869.000	143.527.248.104	96,46%
3	Dự phòng ngân sách	3.576.131.000	2.833.158.000	79,22%
4	Bổ sung mục tiêu (trợ giá điện)	30.000.000.000	45.000.000.000	150,00%
5	Chi bổ sung Ngân sách Xã		29.681.909.475	
6	Chi nộp ngân sách cấp trên			
7	Các khoản chi kết dư ngân sách		1.565.032.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		94.398.444.342	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số: 57/TTy-PTCKH ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Kiên Hải)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	8.000.000.000	232.558.000.000	22.368.945.485	370.204.598.115	279,61%	159,19%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	8.000.000.000	6.050.000.000	22.368.945.485	11.462.122.688	279,61%	189,46%
I	Thu nội địa	8.000.000.000	6.050.000.000	22.368.945.485	11.462.122.688	279,61%	189,46%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	150.000.000		129.106.598		86,07%	
	Thuế nhập khẩu						
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	150.000.000		129.106.598		86,07%	
	Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	3.700.000.000	3.700.000.000	3.684.657.329	3.684.657.329	99,59%	99,59%
	+ Thuế VAT	3.600.000.000	3.600.000.000	3.444.657.398	3.444.657.398	95,68%	95,68%
	+ Thuế TNDN	100.000.000	100.000.000	239.999.931	239.999.931	240,00%	240,00%
	+ Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)	0		0			
		0		0			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	0	0	0	0		
	+ Thuế VAT						
	+ Thuế TNDN						
	+ Thuế TTDB hàng hoá, dịch vụ trong nước						
	+ Thuế tài nguyên						
5	Thuế thu nhập cá nhân	800.000.000		7.139.792.039		892,47%	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	1.100.000.000	1.100.000.000	2.349.532.806	2.349.532.806	213,59%	213,59%
8	Thu phí, lệ phí	500.000.000	350.000.000	445.202.373	352.039.500	89,04%	100,58%
9	Thuế tài nguyên			33.254.351			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			195.312	195.312		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	30.000.000		41.042.912		136,81%	
12	Thu tiền sử dụng đất	1.050.000.000	630.000.000	7.580.004.294	4.548.002.578	721,91%	721,91%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu huy động đóng góp cơ sở hạ tầng (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	270.000.000	270.000.000	527.695.163	527.695.163	195,44%	195,44%
17	Thu phạt ATGT	400.000.000		438.462.308		109,62%	
II	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN						
B	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		226.508.000.000		294.940.022.456		130,21%
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				9.094.234.895		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				54.708.218.076		

(Kèm theo Tờ trình số: 37 /TTr-PTCKH ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Kiên Hải)

[illegible]

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS cấp huyện	Ngân sách xã		NS cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	NS cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Các nội dung về đào tạo cho lao động nông thôn									
	Phát triển giáo dục ở nông thôn									
	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân									
	Nâng cao năng lực XD NTM và công tác giám sát	0			0					
II	Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0		0	0				
	Kinh phí sự nghiệp giao thông	0			0					
	Chi NNIT	0			0					
	Chi báo trợ xã hội theo NĐ 136/2013/NĐ-CP và bảo hiểm y tế Hội CCB và thanh niên xung phong	0			0					
	Thù lao hội đạo thủ	0			0					
		0			0					
	Nâng cấp đô thị	0			0					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0		94.398.444.342	91.564.827.346	2.833.616.996			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Từ trình số: 37/TT-PTCKH ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Kiên Hải)

Đơn vị: Ngân đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung KP để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung KP để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	23.887.000	23.107.000	780.000	0	780.000	0	29.681.910	23.107.000	6.574.910	0	6.574.910	0	124,26%	100,00%	842,94%		842,94%	
01	UBND xã Hòn Tre	5.790.870	5.596.370	194.500		194.500		6.808.875	5.596.370	1.212.505		1.212.505		117,58%	100,00%	623,40%		623,40%	
02	UBND xã Lai Sơn	6.236.092	6.013.092	223.000		223.000		7.752.878	6.013.092	1.739.786		1.739.786		124,32%	100,00%	780,17%		780,17%	
03	UBND xã An Sơn	6.014.143	5.858.643	155.500		155.500		7.356.831	5.858.643	1.498.188		1.498.188		122,33%	100,00%	963,46%		963,46%	
04	UBND xã Nam Du	5.845.895	5.638.895	207.000		207.000		7.763.326	5.638.895	2.124.431		2.124.431		132,80%	100,00%	1026,30%		1026,30%	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số: 37/TT-PTCKH ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Kiên Hải)

Đơn vị: Ngân đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SỐ SẴN (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	232.558.000	50.183.000	182.375.000	367.467.165	50.461.374	317.005.791					158,011%	100,555%	173,821%
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	204.277.127	50.183.000	154.094.227	244.283.498	50.461.374	193.822.124					119,584%	100,555%	125,781%
1	VP HĐND - UBND huyện	5.495.053		5.495.053	8.137.157		8.137.157					148,08%		148,08%
2	Tư pháp	537.566		537.566	773.936		773.936					143,97%		143,97%
3	Tài chính - Kế hoạch	1.042.856		1.042.856	1.143.558		1.143.558					109,66%		109,66%
4	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.074.165		1.074.165	1.302.680		1.302.680					121,27%		121,27%
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	1.486.812		1.486.812	4.260.929		4.260.929					286,58%		286,58%
6	Phòng Giáo dục & ĐT	1.115.329		1.115.329	1.758.912		1.758.912					157,70%		157,70%
7	Lao động TB & XH	3.220.951		3.220.951	3.510.490		3.510.490					108,99%		108,99%
8	P. Văn hóa & thông tin	540.417		540.417	773.898		773.898					143,20%		143,20%
9	Nội vụ	1.280.735		1.280.735	1.655.253		1.655.253					129,24%		129,24%
10	Thanh tra	830.029		830.029	971.492		971.492					117,04%		117,04%
11	VP huyện ủy (khởi đầu)	10.209.725		10.209.725	10.542.536		10.542.536					103,26%		103,26%
12	Ủy ban Mặt trận TQ	936.828		936.828	898.396		898.396					95,90%		95,90%
13	Huyện Đoàn	850.767		850.767	1.012.747		1.012.747					119,04%		119,04%
14	Hội Liên hiệp Phụ nữ	737.739		737.739	835.199		835.199					113,21%		113,21%
15	Hội Nông dân	1.027.252		1.027.252	997.731		997.731					97,13%		97,13%
16	Hội cựu chiến binh	654.213		654.213	726.572		726.572					111,06%		111,06%
17	TT Bồi dưỡng chính trị	1.302.000		1.302.000	1.122.922		1.122.922					86,25%		86,25%
18	TT Y tế huyện	18.048.603		18.048.603	18.088.794		18.088.794					100,22%		100,22%
20	Hội chữ thập đỏ	430.604		430.604	523.617		523.617					121,60%		121,60%
21	Hội Khuyến học	179.492		179.492	189.492		189.492					105,57%		105,57%
22	Hội người cao tuổi	145.733		145.733	193.958		193.958					133,09%		133,09%
23	Nhà Máy điện	30.820.991		30.820.991	45.826.620		45.826.620					148,69%		148,69%
24	Trung Tâm Văn hóa thể thao và truyền thanh	2.275.172		2.275.172	2.201.099		2.201.099					96,74%		96,74%
26	Các điểm trường (SN GD)	41.024.000		41.024.000	36.062.636		36.062.636					87,91%		87,91%
27	Ban chỉ Huy Quân sự	1.446.000		1.446.000	3.760.873		3.760.873					260,09%		260,09%
28	Công an huyện	294.195		294.195	951.944		951.944					323,58%		323,58%

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
29	BQL thu gom rác thải	3.200.000		3.200.000	2.900.044		2.900.044					11=4/1	12=5/2	13=6/3
30	BQL dự án đầu tư xây dựng	50.183.000	50.183.000		60.772.063	50.461.374	10.310.689					90,63%		90,63%
31	NH Chính sách XII				200.000		200.000					121,10%	100,55%	
32	Thi hành án				0									
33	Toà án nhân dân				50.000		50.000							
34	Hạt kiểm lâm				15.000		15.000							
34	Chi Cục Thống kê				0									
35	Viện kiểm sát nhân dân				49.970		49.970							
36	Liên Đoàn Lao động				28.350		28.350							
37	Trường THPT Lại Sơn				0									
38	Kho bạc nhà nước				50.000		50.000							
39	Chi cục thuế				30.000		30.000							
40	BS các xã	23.887.000		23.887.000	31.964.630		31.964.630							
II	CHI QLHC	28.280.773		28.280.773	26.242.357		26.242.357					133,82%		133,82%
III	CHI NỘP NS CẤP TRÊN	0			2.542.866		2.542.866					92,79%		92,79%
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			94.398.444		94.398.444							

317005791
0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số: 37 /TTr-PTCKH ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Kiên Hải)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	232.558.000.000	367.467.165.976	158,01%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	0	29.681.909.475	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	232.558.000.000	243.386.812.159	104,66%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi đầu tư phát triển	50.183.000.000	50.461.374.055	100,55%
1	Chi đầu tư cho các dự án	49.553.000.000	47.023.272.860	94,89%
	<i>Trong đó:</i>			
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.979.000.000	9.536.151.497	106,21%
1,2	Chi lĩnh vực giao thông	16.740.000.000	13.182.119.704	78,75%
1,3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1,4	Chi văn hóa thông tin	2.100.000.000	2.204.178.257	104,96%
1,5	Chi các hoạt động kinh tế	9.984.000.000	11.019.237.001	110,37%
1,6	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	11.650.000.000	10.981.586.401	94,26%
1,7	Chi bảo đảm xã hội	100.000.000	100.000.000	100,00%
2	Chi đầu tư phát triển khác	630.000.000	645.686.909	102,49%
3	CTMT QG XDNT mới		2.792.414.286	
II	Chi thường xuyên	178.798.869.000	185.984.382.114	104,02%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	41.024.000.000	36.062.635.806	87,91%
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	18.048.603.000	18.088.794.227	100,22%
4	Chi văn hóa thông tin	1.805.572.000	1.690.155.437	93,61%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	280.764.000	179.880.000	64,07%
6	Chi thể dục thể thao	188.836.000	331.063.800	175,32%
7	Chi bảo vệ môi trường	3.200.000.000	2.985.157.976	93,29%
8	Chi an ninh quốc phòng địa phương	4.796.562.000	9.087.348.213	189,46%
9	Chi các hoạt động kinh tế	23.330.000.000	12.879.416.486	55,21%
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	53.620.501.000	57.140.931.819	106,57%
11	Chi bảo đảm xã hội	2.504.031.000	2.538.998.350	101,40%
12	Chi trợ giá, trợ cước	30.000.000.000	45.000.000.000	150,00%
III	Dự phòng ngân sách	3.576.131.000	2.833.158.000	79,22%
IV	Bổ sung mục tiêu			
V	Chi kết dư		1.565.032.000	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	2.542.865.990	
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		94.398.444.342	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN KIÊN HẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/NQ-HĐND

Kiên Hải, ngày 25 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN HẢI
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ, Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05
năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch
tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân
sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định
163/2016/NĐ-CP.*

*Căn cứ Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm
tra số 08/BC-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội
đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ
họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện Kiên Hải tán thành báo cáo quyết toán
thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương
năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện.

Điều 2. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết
toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022, nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 22.368.945.485 đồng
(Hai mươi hai tỷ, ba trăm sáu mươi tám triệu, chín trăm bốn mươi lăm ngàn,
bốn trăm tám mươi lăm đồng).

2. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng: 370.204.598.115 đồng (Ba trăm bảy mươi tỷ, hai trăm lẻ bốn triệu, năm trăm chín mươi tám ngàn, một trăm mười lăm đồng). Trong đó:

- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 11.462.122.688 đồng.
- Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 294.940.022.456 đồng.
- Thu kết dư năm trước: 9.094.234.895 đồng.
- Thu chuyển nguồn: 54.708.218.076 đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 367.467.165.976 đồng (Ba trăm sáu mươi bảy tỷ, bốn trăm sáu mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi lăm ngàn, chín trăm bảy mươi sáu đồng). Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 50.461.374.055 đồng.
- Chi thường xuyên: 143.527.248.104 đồng.
- Chi trợ giá điện: 45.000.000.000 đồng.
- Chi từ dự phòng ngân sách: 2.833.158.000 đồng.
- Chi bổ sung ngân sách xã: 29.681.909.475 đồng.
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 94.398.444.342 đồng.
- Chi kết ngân ngân sách: 1.565.032.000 đồng.

4. Cân đối tổng quyết toán số kết dư niên độ năm ngân sách 2022 là: 2.737.432.139 đồng.

(Kèm báo cáo số 151/BC-UBND ngày 19/6/2023 của UBND huyện).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Kiên Hải khóa VIII, kỳ họp thứ Mười Hai thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận: 

- TT. HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- TT. UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Lưu: VT, tnhung.

CHỦ TỊCH



Đoàn Hồng Duy